

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO**

**Trụ sở: Vĩnh Cát, xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh
Điện thoại: 0392 478 456 – Fax: 0393 648 147 – EMail: MTL@mitraco.com.vn**

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2017

HÀ TĨNH, THÁNG 01 NĂM 2018

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO
Trụ sở: Vĩnh Cát, xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh
Điện thoại: 0392 478 456 – Fax: 0393 648 147 – EMail: MTL@mitraco.com.vn

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2017

- 1. Bảng cân đối kế toán**
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- 3. Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính.**

Hà Tĩnh, tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.185.056.337	57.004.975.269
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.024.310.246	688.426.970
1. Tiền	111		3.024.310.246	688.426.970
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3.100.000.000	8.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.100.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.069.172.470	4.559.361.998
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.763.399.692	2.357.678.007
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	95.628.040	1.001.056.331
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	753.056.206	1.619.952.660
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(542.911.468)	(419.325.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	52.955.540.108	43.513.854.885
1. Hàng tồn kho	141		52.955.540.108	43.513.854.885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.10	36.033.513	243.331.416
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36.033.513	243.331.416
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.083.121.761	97.902.240.569
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.179.803.000	2.584.332.643
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.6	1.179.803.000	2.584.332.643
II. Tài sản cố định	220		51.814.607.868	56.587.572.211
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	51.814.607.868	56.587.572.211
- Nguyên giá	222		77.849.522.420	76.822.493.124
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.034.914.552)	(20.234.920.913)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.088.710.893	38.730.335.715
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	33.088.710.893	38.730.335.715
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		148.268.178.098	154.907.215.838

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 29 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		141.939.687.633	83.112.783.513
I. Nợ ngắn hạn	310		116.545.474.013	53.038.569.893
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	53.443.508.945	21.492.507.052
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	431.967.999	22.413.620
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	10.825.391	812.784.515
4. Phải trả người lao động	314		1.437.341.241	4.531.833.161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	17.694.309.475	827.289.742
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	39.915.818.159	24.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.611.702.803	1.351.741.803
II. Nợ dài hạn	330		25.394.213.620	30.074.213.620
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	25.394.213.620	30.074.213.620
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.328.490.465	71.794.432.325
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	6.328.490.465	71.794.432.325
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		978.000.000	978.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	419		9.048.822.914	9.048.822.914
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(43.698.332.449)	21.767.609.411
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		1.995.748.411	988.994.897
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(45.694.080.860)	20.778.614.514
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		148.268.178.098	154.907.215.838

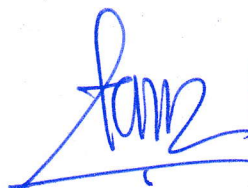
Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

PGĐ tài chính



Phan Thanh Nam

Phụ trách công ty



Hồ Sỹ Huy Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: đồng
			Năm nay		Năm trước		
			4	5	4	5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	55.539.431.000	83.511.632.000	235.848.829.520	341.545.998.800	
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.2	650.518.160	350.320.000	2.633.517.787	1.195.896.250	
+ Chiết khấu thương mại			650.518.160	350.320.000	2.594.781.787	1.175.996.250	
+ Giảm giá hàng bán				-	38.736.000	19.900.000	
+ Hàng bán bị trả lại					-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	54.888.912.840	83.161.312.000	233.215.311.733	340.350.102.550	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	64.116.632.855	74.548.176.897	266.953.243.292	303.866.735.996	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(9.227.720.015)	8.613.135.103	(33.737.931.559)	36.483.366.554	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	99.999.628	51.877.682	531.564.298	375.757.555	
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.399.614.289	1.048.487.067	5.661.184.672	4.259.999.054	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.399.614.289	1.048.487.067	5.661.184.672	4.259.999.054	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	726.227.000	321.656.000	2.072.254.000	1.109.133.610	

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	1.314.690.452	2.987.137.770	5.297.911.290	7.830.939.580
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.568.252.128)	4.307.731.948	(46.237.717.223)	23.659.051.865
11. Thu nhập khác	31	VI.7	480.000.000	0	543.636.363	5.727.272
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	0		6.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		480.000.000	-	543.636.363	(272.728)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(12.088.252.128)	4.307.731.948	(45.694.080.860)	23.658.779.137
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11		867.695.488	118.302.579	2.865.406.007
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(118.302.579)		(118.302.579)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		(11.969.949.549)	3.440.036.460	(45.694.080.860)	20.793.373.130
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(2.992)	860	(11.424)	5.198

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

PGĐ tài chính



Phan Thanh Nam

Giám đốc



Hồ Sỹ Huy Thảo

Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: đồng

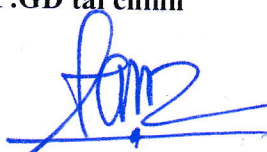
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	232.231.716.736	289.907.114.396
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(227.000.602.595)	(225.405.007.935)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(8.532.658.000)	(15.458.069.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(5.661.184.672)	(4.674.303.591)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(786.822.624)	(2.271.372.828)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.579.394.064	4.615.294.342
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(6.553.343.818)	(27.124.124.078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.723.500.909)	19.589.531.306
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.089.561.500)	(16.618.477.006)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	63.636.363	5.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000)	(20.685.334.639)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.417.926.865	16.885.334.639
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	531.564.298	255.195.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.823.566.026	(20.157.554.095)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	6.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	109.388.445.788	45.804.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(98.152.627.629)	(46.924.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(9.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.235.818.159	(4.920.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.335.883.276	(5.488.022.789)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	688.426.970	6.176.449.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.024.310.246	688.426.970

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

P.GĐ tài chính



Phan Thanh Nam

Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Phụ trách công ty




Hồ Sỹ Huy Thảo

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 29 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco (gọi tắt là "Công ty") là Công ty con thuộc Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 của ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001065982, đăng ký lần đầu ngày 07/10/2009 và thay đổi đăng ký lần 4 ngày 05/06/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 40.000.000.000 VND

(Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng chẵn)

Trong đó:

Tên cổ đông sáng lập	Vốn góp (Đồng)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh-	20.510.000.000	51,28
Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam	12.600.000.000	31,50
Các cổ đông khác	6.890.000.000	17,23
Cộng	40.000.000.000	100

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Công ty có trụ sở tại: Vĩnh Cát, Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

- Chăn nuôi lợn siêu nạc;
- Sản xuất, kinh doanh lợn thương phẩm, lợn giống các cấp;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chăn nuôi, thiết bị nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi, các sản phẩm nông nghiệp;
- Nuôi và chế biến thủy sản, gia súc gia cầm, trồng cây và trồng cây rừng;
- Tư vấn và chuyển giao công nghệ chăn nuôi.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán danh nghiệp.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

- + Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.
- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
 - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
 - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
 - Chi phí bán hàng.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 2.2. **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).
- 2.3. **Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.
- 2.4. **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư hàng hoá tồn kho bị giảm tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm căn cứ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá + chi phí vận chuyển lắp đặt chạy thử và các chi phí khác liên quan đến hình thành TSCĐ. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	8 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Súc vật, cây lâu năm	2- 5 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không phát sinh Bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Không phát sinh

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài có lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế với mức thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động với ngành nghề chăn nuôi ở địa bàn kinh tế khó khăn theo khoản 3 điều 19 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	110.831.000	270.316.000
- Tiền gửi Ngân hàng	2.913.479.246	418.110.970
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	2.913.479.246	418.110.970
Ngân hàng Ngoại thương	484.120.615	140.848.147
Ngân hàng Đầu tư	2.429.358.631	277.262.823
Cộng	3.024.310.246	688.426.970

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - Mitraco

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.100.000.000	3.100.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				
Cộng	3.100.000.000	3.100.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

	Cuối năm	Đầu năm
3. Phải thu khách hàng		
a Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.763.399.692	2.357.678.007
Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	413.084.500	468.741.000
Công ty CP SX và DV Thương mại Thành Đô	55.491.500	160.480.000
Tổng công ty KS và TM Hà Tĩnh - CTCP	480.459.000	73.889.000
Lò mổ Thạch Đồng	214.895.500,00	-
Trần Thị Yến	350.738.800,00	-
Nguyễn Thị Nhi	511.685.751	801.071.358
Nguyễn Thị Đức		126.656.970
Phạm Đình Quân		123.788.500
Trần Hậu Ngân		176.552.468
Các khoản phải thu khách hàng khác	737.044.641	426.498.711
b Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	2.763.399.692	2.357.678.007
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	893.543.500	542.630.000
Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	413.084.500	468.741.000
Tổng công ty KS và TM Hà Tĩnh - CTCP	480.459.000	73.889.000
4. Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
a Trả trước cho người bán ngắn hạn	95.628.040	1.001.056.331
Chi nhánh Cty TNHH DE HEUS tại Hải Phòng	-	336.806.720
Cty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam-CN Nghệ An	16.295.540	565.249.611
Công ty Môi trường T & T	20.000.000	0
Các khoản trả trước cho người bán khác	59.332.500	99.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

5. Phải thu ngắn hạn khác		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	Tạm ứng	283.282.206	-	1.149.435.660	-
b	Phải thu khác	469.774.000	366.359.000	470.517.000	307.359.000
c	Phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng		753.056.206	366.359.000	1.619.952.660	307.359.000
6 Phải thu về cho vay dài hạn		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	HTX chăn nuôi Hoàng Châu	-	-	75.009.643	-
	HTX chăn nuôi & DV Tổng hợp Phú Sơn	-	-	564.520.000	-
	Trại chăn nuôi nái Nguyễn Thị Loan	60.088.000	-	300.088.000	-
	Trại chăn nuôi nái Nguyễn Viết Thuận	619.715.000	-	884.715.000	-
	Công ty TNHH Phú Sơn TC	500.000.000	-	760.000.000	-
Cộng		1.179.803.000	-	2.584.332.643	-

Khoản tạm ứng bao gồm: 2 Trung tâm sản xuất của Công ty tạm ứng chi phí sửa chữa nhỏ, chi phí vật tư hàng tháng và các hạng mục công trình phụ trợ công việc chưa hoàn thành để đưa vào hạch toán.

Khoản phải thu về cho vay dài hạn: là khoản cho vay hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng ban đầu cho các đối tác làm trang trại nái chăn nuôi lợn nái gia công liên kết với công ty, thông qua Hợp đồng tín dụng vay vốn không lãi suất với thời hạn thu hồi vốn trong 4 năm từ khi bên vay phát sinh Doanh thu từ chi phí gia công với Công ty và được trừ qua tiền thuê nuôi gia công hàng tháng, với mục tiêu xã hội hóa đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

7. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Trần Xuân Hiền	-	-		-
Lê Xuân Bính	81.680.000	-	81.680.000	-
Lê Đình Dũng	-	-		-
Nguyễn Việt Hùng	-	-		-
Phan Xuân Hải	65.494.000	-	65.494.000	-
DN TN Nhật Ký	59.000.000	-	59.000.000	-
Phạm Văn Đức	-	-		-
Phan Xuân Phong	25.000.000	-	25.000.000	
Bùi Văn Tý	52.738.000	-	52.728.000	
Lưu Như Hữu	25.560.000	-	25.560.000	
Nguyễn Văn Ngọc	15.000.000	-	15.000.000	
Nguyễn Tất Trường	41.887.000	-	41.887.000	
Hoàng Văn Bắc	-	-		-
Hồ Thị Hiền	-	-		-
Trần Hậu Ngân	176.552.468	-	176.552.468	123.586.468
Cộng	542.911.468	-	542.901.468	123.586.468

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

8. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5.658.587.511	-	8.631.214.176	-
+ Nguyên liệu, vật liệu chính	2.281.799.367	-	4.386.896.609	-
+ Vật liệu phụ	2.749.715.088	-	3.783.137.414	-
+ Nhiên liệu	14.258.754	-	5.849.516	-
+ Vật liệu khác	612.814.302	-	455.330.637	-
- Công cụ dụng cụ	165.531.816	-	197.304.709	-
- Chi phí SX, KD dở dang	47.131.420.781	-	34.685.336.000	-
Cộng	52.955.540.108	-	43.513.854.885	-

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:

- Chi phí nguyên vật liệu chính: Là thức ăn gia súc để phục vụ cho chăn nuôi, vật tư này luôn ổn định tại các trang trại bình quân 4-5 ngày để cho lợn ăn theo đúng quy trình; chỉ hết khi các trại đã xuất bán hết hàng hóa, sản phẩm.

- Chi phí nguyên vật liệu phụ: Là các loại thuốc thú y phòng và chữa bệnh theo quy trình sản xuất; vật tư này luôn được dự trữ tại kho dự phòng số lượng theo định mức sản xuất ổn định cho 20 ngày sử dụng để luôn chủ động phục vụ cho sản xuất.

- Chi phí nhiên liệu, vật tư khác và công cụ dụng cụ: các loại vật tư này luôn có dự trữ tại kho để chủ động cho sản xuất kịp thời.

- Chi phí sản xuất DD: Là sản phẩm lợn các giai đoạn như: (Lợn con theo mẹ 21 ngày tuổi; Lợn giống 63 ngày tuổi; lợn giống hậu bị và lợn thịt thương phẩm) chưa đủ điều kiện thời gian, tuần tuổi sinh học xuất theo như quy trình sản xuất.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Vườn cây lâu năm, súc vật	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	69.696.490.463	4.630.204.663	1.998.100.694	497.697.304	76.822.493.124
- Mua trong năm	925.103.500	164.458.000	-	-	1.089.561.500
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(57.438.194)	(57.438.194)
- Giảm khác	-	(5.094.010)	-	-	(5.094.010)
Số dư cuối năm	70.621.593.963	4.789.568.653	1.998.100.694	440.259.110	77.849.522.420
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.251.757.266	1.419.582.773	1.451.110.284	112.470.590	20.234.920.913
- Khấu hao trong năm	4.758.882.409	549.698.390	333.815.448	220.129.596	5.862.525.843
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(57.438.194)	(57.438.194)
- Giảm khác	-	(5.094.010)	-	-	(5.094.010)
Số dư cuối năm	22.010.639.675	1.964.187.153	1.784.925.732	275.161.992	26.034.914.552
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	52.444.733.197	3.210.621.890	546.990.410	385.226.714	56.587.572.211
- Tại ngày cuối năm	48.610.954.288	2.825.381.500	213.174.962	165.097.118	51.814.607.868

	Cuối năm	Đầu năm
10 Chi phí trả trước		
a Chi phí trả trước ngắn hạn	36.033.513	243.331.416
Chi phí trả trước ngắn hạn	36.033.513	243.331.416
b Chi phí trả trước dài hạn	33.088.710.893	38.730.335.715
Chi phí trả trước dài hạn	33.088.710.893	38.730.335.715
Cộng	33.124.744.406	38.973.667.131

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ và loại súc vật nuôi lâu năm cho ra sản phẩm như (Lợn giống cấp Ông bà; bố mẹ); tài sản, công cụ dụng cụ: có giá trị nhỏ hơn 30.000.000 đồng, có thời gian sử dụng trên 1 kỳ kế toán, nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MISTRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

11. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I Phải trả người bán ngắn hạn				
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	53.443.508.945	53.443.508.945	21.492.507.052	21.492.507.052
Cty TNHH XNK Buntaphan - Thái Lan	35.275.140.181	35.275.140.181	10.661.428.731	10.661.428.731
Chi nhánh C.ty TNHH Deheus tại Hải Phòng	2.216.070.340	2.216.070.340	5.439.470.340	5.439.470.340
Công ty CP dinh dưỡng Hồng Hà	7.928.463.000	7.928.463.000	-	-
Công ty TNHH Vật tư thú y Tiến Thành	1.928.637.540	1.928.637.540	-	-
Cty TNHH ĐT XD & PT Hạ Tầng Mitraco	700.000.000	700.000.000	1.010.487.965	1.010.487.965
Công ty CP Thiên Ý II	1.085.796.000	1.085.796.000	1.085.796.000	1.085.796.000
Phải trả cho các đối tượng khác	15.834.000	15.834.000	15.834.000	15.834.000
	4.293.567.884	4.293.567.884	3.279.490.016	3.279.490.016
b Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	53.443.508.945	53.443.508.945	21.492.507.052	21.492.507.052
c Số nợ phải trả quá hạn chưa được thanh toán	-	-	-	-
d Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	36.376.770.181	36.376.770.181	11.917.407.781	11.917.407.781
Cty TNHH ĐT XD & PT Hạ Tầng Mitraco	35.275.140.181	35.275.140.181	10.815.777.781	10.815.777.781
Công ty CP Thiên Ý II	1.085.796.000	1.085.796.000	1.085.796.000	1.085.796.000
	15.834.000	15.834.000	15.834.000	15.834.000
II Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	-	-	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- * Khoản công ty CP Thức ăn chăn nuôi Thiên lộc là khoản dư nợ mua thức ăn gia súc theo hợp đồng đã ký kết, và biên bản thỏa thuận giữa hai bên.
- * Khoản công ty Chi nhánh Công ty TNHH Deheus tại Hải Phòng là khoản dư nợ mua thức ăn gia súc theo biên bản thỏa thuận giữa hai bên.
- * Khoản công ty CP Dinh dưỡng Hồng Hà là khoản dư nợ mua thức ăn gia súc theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.
- * Khoản Công ty TNHH XD & PT Hạ Tầng Mitraco là khoản tỷ lệ bảo hành của dự án đầu tư giai đoạn 2 " Trung tâm SX lợn giống chất lượng cao Mitraco" Tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh

12. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Cơ sở chăn nuôi lợn giống Huynh Anh	-	3.959.700
Công ty CP Tập đoàn Tân Long	167.000.000	-
Trại chăn nuôi nái Vũ Quang	-	18.453.920
Công ty TABICO	4.428.000	-
Nguyễn Văn Mạnh	259.730.499	-
Phạm Đình Quân	809.500	-
Cộng	431.967.999	22.413.620

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	6.363.637	6.363.637	-
Thuế Thu nhập cá nhân	24.792.875	15.837.100	30.973.600	9.656.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp	786.822.624	-	786.822.624	-
Thuế tài nguyên và phí môi trường	1.168.875	-	-	1.168.875
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.659.564	4.659.564	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.218.000	2.218.000	-
Các loại thuế khác	141	4.000.000	4.000.000	141
Cộng	812.784.515	33.078.301	835.037.425	10.825.391

14. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
a Ngắn hạn	17.694.309.475	827.289.742
Bảo hiểm xã hội	4.274.978	255.350.499
Công ty Phú Sơn TC	-	230.339.000
Núi - HTX Chăn nuôi & DV tổng hợp Phú Sơn	-	106.901.000
Tổng công ty KS & TM Hà Tĩnh - CTCP	151.500.000	-
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	17.369.588.605	-
Các khoản phải trả khác	168.945.892	234.699.243
b Dài hạn	-	-
Cộng	17.694.309.475	827.289.742

* Khoản tiền phải trả Công ty CP Chăn nuôi Mitraco là bao gồm khoản tiền Công ty đã hạch toán để chi trả cổ tức năm 2016 là 43% theo Nghị quyết ĐHĐCĐ Công ty năm 2017 và các khoản phải trả khác.

* Các khoản phải trả khác: là các khoản Tiền giữ hộ các hộ chăn nuôi gia công lợn thương phẩm; Kinh phí công đoàn đã trích lập nhưng chưa chuyển trả, CBCNV thanh toán hoàn tạm ứng còn thừa ... đã hạch toán vào chi phí trong quý nhưng chưa chi trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - Mitraco

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

15. Vay và nợ thuê tài chính

a Vay ngắn hạn

	Cuối năm		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	39.915.818.159	39.915.818.159	109.388.445.788	93.472.627.629	24.000.000.000	24.000.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương	39.915.818.159	39.915.818.159	109.388.445.788	93.472.627.629	24.000.000.000	24.000.000.000
Cộng	39.915.818.159	39.915.818.159	109.388.445.788	93.472.627.629	24.000.000.000	24.000.000.000

Hợp đồng tín dụng số 16/2190/KHTD ngày 30/12/2016 hạn mức 40 tỷ đồng với thời hạn vay là 5 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ.
Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất của bên cho vay trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn: vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

*

b Vay dài hạn

	Cuối năm		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	25.394.213.620	25.394.213.620	-	4.680.000.000	30.074.213.620	30.074.213.620
NH Ngoại thương CN Hà Tĩnh	25.394.213.620	25.394.213.620	-	4.680.000.000	30.074.213.620	30.074.213.620
Cộng	25.394.213.620	25.394.213.620	-	4.680.000.000	30.074.213.620	30.074.213.620

- Hợp đồng tín dụng số HĐ 14/2680/VCB.Hti ngày 28 tháng 09 năm 2014 với số tiền vay 40.000.000.000 đồng với thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày Bên vay rút Khoản vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh từng thời kỳ. Mục đích vay vốn để đầu tư xây dựng trung tâm sản xuất lợn giống Mitraco - Giai đoạn I tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - Mitraco

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	-	9.048.822.914	-	12.548.994.897	56.597.817.811
- Tăng vốn trong kỳ trước	5.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	6.000.000.000
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	20.778.614.514	20.778.614.514
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(22.000.000)	-	-	(11.560.000.000)	(11.582.000.000)
2. Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	-	21.767.609.411	71.794.432.325
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(45.694.080.860)	(45.694.080.860)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	(19.771.861.000)	(19.771.861.000)
4. Số dư cuối kỳ	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	-	(43.698.332.449)	6.328.490.465

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - Mitraco

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - CTCP	20.510.000.000	20.510.000.000
Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam	12.600.000.000	12.600.000.000
Cổ đông khác	6.890.000.000	6.890.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2017	Năm 2016
Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm (*)	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	9.800.000.000	9.800.000.000

D. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

Đ. Các quỹ doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	9.048.822.914	9.048.822.914
Quỹ Khen thưởng phúc lợi	3.611.702.803	1.351.741.803
Cộng	12.660.525.717	10.400.564.717

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2017	Năm 2016
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	235.848.829.520	341.545.998.800
Cộng	235.848.829.520	341.545.998.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2017	Năm 2016
+ Chiết khấu thương mại	2.594.781.787	1.195.896.250
+ Giảm giá	38.736.000	-
Cộng	2.633.517.787	1.195.896.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	233.215.311.733	340.350.102.550
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn hàng hóa bán, thành phẩm	266.953.243.292	303.866.735.996
Cộng	266.953.243.292	303.866.735.996
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	531.564.298	375.757.555
Cộng	531.564.298	375.757.555
6. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	5.661.184.672	4.259.999.054
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	5.661.184.672	4.259.999.054
7. Thu nhập khác	Năm 2017	Năm 2016
Thu từ thanh lý TSCĐ	63.636.363	5.727.272
Thu nhập khác	480.000.000	-
Cộng	543.636.363	5.727.272

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

8. Chi phí khác	Năm 2017	Năm 2016
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	-
Chi phí khác	-	6.000.000
Cộng	-	6.000.000
9. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2017	Năm 2016
a Chi phí bán hàng	2.072.254.000	7.093.683.160
Chi phí nhân viên	97.720.000	411.300.000
Chi phí vật liệu, bao bì	-	5.620.000.000
Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	3.644.160
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.445.160.000	817.663.000
Chi phí bằng tiền khác	529.374.000	241.076.000
b Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.297.911.290	7.905.549.120
Chi phí nhân viên quản lý	2.275.355.220	4.070.888.820
Chi phí vật liệu quản lý	230.988.000	417.853.400
Chi phí đồ dùng văn phòng	94.528.683	421.158.241
Chi phí khấu hao TSCĐ	327.427.256	198.662.376
Thuế, phí và lệ phí	98.061.963	71.667.583
Chi phí dự phòng	123.586.468	168.787.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	727.444.700	869.094.200
Chi phí bằng tiền khác	1.420.519.000	1.687.437.000
Cộng	7.370.165.290	14.999.232.280
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.857.561.659	239.408.192.373
Chi phí nhân công	6.678.120.730	11.819.154.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.862.525.843	7.744.475.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.217.943.866	31.389.838.536
Chi phí khác bằng tiền	2.145.461.000	2.159.916.000
Cộng	277.761.613.098	292.521.577.048

11. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	Năm 2017	Năm 2016
Tổng thu nhập chịu thuế	-	24.279.845.657
Thu nhập chịu thuế suất 10%	-	20.714.359.884
Thu nhập chịu thuế suất 20%	-	3.565.485.773
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	2.784.533.143
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.784.533.143

VII. Những thông tin khác

Giao dịch phát sinh với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Số tiền
- Bán hàng hóa dịch vụ		
Phát sinh nợ TK 131		966.108.500
Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	Cùng hệ thống (Công ty con của TCT KS & TM Hà Tĩnh	492.538.500
Tổng công ty KS & TM Hà Tĩnh -CTCT	Công ty mẹ	473.570.000
- Mua hàng hóa dịch vụ		
Phát sinh có TK 331		88.371.130.450
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	Cùng hệ thống (Công ty con của TCT KS & TM Hà Tĩnh	88.371.130.450

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tương ứng trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016.

4 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

5 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

6 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

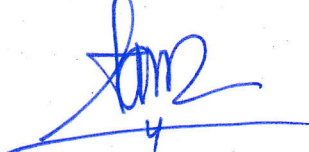
Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	58,06%	63,20%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	41,94%	36,80%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	95,73%	53,65%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	4,27%	46,35%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,04	1,86
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,53	1,07
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,03	0,01
3 Tỷ suất sinh lời	Năm 2017	Năm 2016
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-19,59%	6,95%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-19,59%	6,11%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-30,82%	15,27%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-30,82%	13,42%

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

PGĐ tài chính



Phan Thanh Nam

Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Phụ trách công ty




Hồ Sỹ Huy Thảo

